BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN PHÚ
PHÒNG TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

(Áp dụng từ ngày 01/11/2026)

A. KHÁM BỆNH - KHÁM SỨC KHỎE

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ399, NQ11)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
KHÁM BỆNH					
1	KHÁM BỆNH BHYT	45,000	-	-	
2	KHÁM BỆNH TRONG GIỜ	45,000	-	-	
3	KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ	-	120,000	120,000	
4	KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ BHYT	-	75,000	75,000	
5	KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU	-	200,000	-	
6	KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU [Lần 2]	-	150,000	-	
7	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (NHI)	-	150,000	-	
8	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (SẢN)	-	150,000	-	
9	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (MẮT)	-	150,000	-	
10	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (TMH)	-	150,000	-	
11	KHÁM BỆNH HẸN GIỜ QUA ĐIỆN THOẠI	-	100,000	-	
12	KHÁM BỆNH CHỌN BÁC SỸ	-	200,000	-	
13	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH PHÁT SINH SAU	-	105,000	-	
14	KHÁM VÀ TƯ VẤN BS GIA ĐÌNH	-	120,000	120,000	

15	KHÁM TƯ VẤN DINH DƯỠNG	-	100,000	-	
16	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NỘI	200,000	200,000	200,000	
17	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NGOẠI	200,000	200,000	200,000	
18	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NHI	200,000	200,000	200,000	
19	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH PHỤ SẢN	200,000	200,000	200,000	
20	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NỘI	200,000	200,000	200,000	
21	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH MẮT	200,000	200,000	200,000	
22	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT	200,000	200,000	200,000	
23	HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG	200,000	200,000	200,000	
KHÁM SỨC KHỎE					
24	KHÁM SỨC KHỎE XIN VIỆC LÀM	160,000	-	175,000	
25	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE	330,000	-	345,000	
26	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE ĐỊNH KỲ	363,600	-	435,000	
27	KHÁM CẤP GIẤY CHỨNG THƯƠNG	160,000	-	175,000	
28	KHÁM SỨC KHỎE GIÁM ĐỊNH Y KHOA	160,000	-	175,000	
29	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH	238,300	-	310,000	
30	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH (không XQuang)	165,000	-	180,000	
31	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (trọn gói)	505,600	-	765,000	
32	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV)	447,000	-	665,000	
33	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV & XQuang)	373,700	-	535,000	
34	THẺ XANH	-	5,000	5,000	
35	THẺ HỒNG	-	10,000	10,000	
36	KHÁM SỨC KHỎE THEO TT25	423,600	-	625,000	
37	KHÁM SỨC KHỎE THEO TT25 (không Xquang)	350,300	-	495,000	
38	KHÁM SỨC KHỎE NHI	-	75,000	75,000	
39	GÓI KHÁM SỨC KHỎE CƠ BẢN	723,800	-	1,085,000	
40	GÓI KHÁM SỨC KHỎE NÂNG CAO	1,233,300	-	1,835,000	
41	GÓI XÉT NGHIỆM DẤU ẤN UNG THƯ [NAM]	805,300	-	945,000	

42	GÓI XÉT NGHIỆM DẤU ẤN UNG THƯ [NỮ]	1,060,000	-	1,155,000	
43	THÊM GIẤY KSK	-	-	10.000/TỜ	
44	TƯ VẤN VÀ ĐO CẢM GIÁC BÀN CHÂN	-	50,000	50,000	
45	TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN [Đ/V bệnh nhân]	-	200,000	200,000	
46	TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN [Đ/V công ty bảo hiểm]	-	300,000	300,000	
47	PHÍ CẤP BẢN PHOTO HỒ SƠ BỆNH ÁN	-	200,000	200,000	
DỊCH TRUYỀN SỰ NGHIỆP			**SỰ NGHIỆP**	**DỊCH VỤ**	
1	GLUCOSE 5% 500 ml		25,000	85,000	
2	GLUCOSE 10% 500 ml		25,000	85,000	
3	LACTAT RINGER 500ml		25,000	85,000	
4	NATRI CLORID [NaCL] 0.9% 500 ml		25,000	85,000	
5	AMINOPLASMA 250ml		135,000	150,000	
6	AMIPAREN 5% 200ml		80,000	130,000	
7	SODIUM BICARBONATE 4.2% 10,5G/250 ml		120,000	-	
8	AMINOSTERIL N HEPA 8% 8% 500 ml		150,000	-	
9	NATRI CLORID 0,9% VÀ GLUCOSE 5% 500 ml		25,000	-	
10	GLUCOSE 30% 250ml		25,000	-	
11	GLUCOSE 5% 100ml		25,000	-	
12	LACTATED RINGER'S AND DEXTROSE 500ml		25,000	-	
13	LIPIDEM 250ml		250,000	-	
14	NATRI CLORID 0,9% 100ml		25,000	-	
15	NATRI CLORID 3% 100ml		25,000	-	
16	NEPHROSTERIL 7% 250ml		110,000	-	
17	NUTRIFLEX LIPID PERI 1250ml		870,000	-	

18	NUTRIFLEX PERI 40g; 80G 1000ml		430,000	-	
19	VOLUVEN 6% 6% (Trọng lượng phân tử 130.000 Da)		130,000	-	
20	DÂY TRUYỀN DỊCH + KIM BƯỚM		20,000	20,000	
21	DÂY TRUYỀN DỊCH		15,000	15,000	
22	KIM LUỒN		20,000	20,000	
23	VAT		-	20,000	
24	SAT : - Thuốc Nội		-	30,000	
	- Thuốc Ngoại		-	50,000	
25	Tư vấn tiêm chủng [Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng]		-	50,000	
26	Tiền công truyền dịch (đối với truyền dịch mang vào từ ngoài)		-	100,000	

B. GIÁ PHÒNG - TIÊM CHỦNG

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ399, NQ11)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
	GIÁ PHÒNG				
I	**GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH (ÁP DỤNG BN BHYT)**				
1	KHOA HSCC				
	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu [Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu]	418.500 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu [Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu]	257.100 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp [Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp]	257.100 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi]	257.100 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	222.300 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	222.300 đ/người/ngày			

	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	222.300 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt]	222.300 đ/người/ngày			
2	KHOA NỘI NHIỄM				
	Giường Hồi sức tích cực - Khoa Nội tổng hợp [Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp]	418.500 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp [Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp]	257.100 đ/người/ngày			
3	KHOA NHI				
	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi [Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi]	418.500 đ/người/ngày			
	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi [Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi]	257.100 đ/người/ngày			
4	KHOA SẢN				
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	222.300 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản [Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	341.800 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản [Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	301.600 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản [Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	269.200 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản [Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản]	229.200 đ/người/ngày			
5	KHOA MẮT				
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt]	222.300 đ/người/ngày			

	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Mắt [Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt]	341.800 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt [Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt]	301.600 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt [Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt]	269.200 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt [Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt]	229.200 đ/người/ngày			
6	KHOA TMH				
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	222.300 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	341.800 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	301.600 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	269.200 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng [Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng]	229.200 đ/người/ngày			
7	KHOA NGOẠI				
	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	222.300 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	341.800 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	301.600 đ/người/ngày			
	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	269.200 đ/người/ngày			

	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp [Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp]	229.200 đ/người/ngày			
II	**GIÁ NGÀY GIƯỜNG BỆNH (BN DV)**				
1	Loại 1 giường/phòng (Bao gồm : tủ lạnh, tivi, máy lạnh, máy nóng lạnh)		2.100.000 đ/người/ngày (87.500/giờ)	2.100.000 đ/người/ngày (87.500/giờ)	
2	Loại 2 giường/phòng (Bao gồm : tủ lạnh, tivi, máy lạnh, máy nóng lạnh)		1.050..000 đ/người/ngày (43.750/giờ)	1.050..000 đ/người/ngày (43.750/giờ)	
3	Loại 3 giường/phòng (Bao gồm : tủ lạnh, tivi, máy lạnh, máy nóng lạnh)		690.000 đ/người/ngày (28.750/giờ)	690.000 đ/người/ngày (28.750/giờ)	
4	Loại 4 giường/phòng (Bao gồm : máy lạnh, máy nóng lạnh)		504.000 đ/người/ngày (21.000/giờ)	504.000 đ/người/ngày (21.000/giờ)	
5	Loại 4 giường/phòng [Nhi] (Bao gồm : máy lạnh)		396.000 đ/người/ngày (16.500/giờ)	396.000 đ/người/ngày (16.500/giờ)	
6	Tiền giường gây mê hồi sức		504.000 đ/người/ngày (21.000/giờ)	504.000 đ/người/ngày (21.000/giờ)	
III	**PHỤ THU CHÊNH LỆCH PHÒNG DV**				
a	**Đối với giường nội khoa khoa Nội/Nhi**				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (Nội/ nhi)		1.842.900/ngày	1.842.900/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (Nội/ nhi)		792.900/ngày	792.900/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (Nội/ nhi)		432.900/ngày	432.900/ngày	

4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (Nội/nhi)		246.900/ngày	246.900/ngày	
5	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (Nhi)		138.900/ngày	138.900/ngày	
b	**Đối với giường nội khoa khoa Ngoại, Sản, Mắt, TMH**				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)		1.877.700/ngày	1.877.700/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)		827.700/ngày	827.700/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)		467.700/ngày	467.700/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (NG/S/TMH/M)		281.700/ngày	281.700/ngày	
c	**Đối với giường ngoại khoa loại 1 (Sau phẫu thuật loại Đặc Biệt, Bỏng 3-4 > 75%)**				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)		1.758.200/ngày	1.758.200/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)		708.200/ngày	708.200/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)		348.200/ngày	348.200/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 1 - SAU PT LOẠI ĐB)		162.200/ngày	162.200/ngày	
d	**Đối với giường ngoại khoa loại 2 (sau phẫu thuật loại 1, Bỏng độ 3 -4 từ 25% - 70%)**				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)		1.798.400/ngày	1.798.400/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)		748.400/ngày	748.400/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)		388.400/ngày	388.400/ngày	

4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 2 - SAU PT LOẠI I)		202.400/ngày	202.400/ngày	
e	**Đối với giường ngoại khoa loại 3 (sau phẫu thuật loại II, Bỏng độ 2 > 30% Độ 3-4 < 25%)**				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)		1.830.800/ngày	1.830.800/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)		780.800/ngày	780.800/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)		420.800/ngày	420.800/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 3 - SAU PT LOẠI II)		234.800/ngày	234.800/ngày	
f	**Đối với giường ngoại khoa loại 4 (sau phẫu thuật loại III, Bỏng độ 1,2 < 30%)**				
1	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 1 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)		1.870.800/ngày	1.870.800/ngày	
2	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 2 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)		820.800/ngày	820.800/ngày	
3	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 3 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)		460.800/ngày	460.800/ngày	
4	CHÊNH LỆCH TIỀN PHÒNG LOẠI 4 GIƯỜNG (GIƯỜNG NGOẠI KHOA LOẠI 4 - SAU PT LOẠI III)		274.800/ngày	274.800/ngày	
IV	**GIÁ TẠM ỨNG**				
	Thực hiện theo đúng qui định đã ban hành. Áp dụng cho cả bệnh nhân dịch vụ và BN BHYT				
V	**KHÁC**				
1	Ghế bố cho thân nhân			30.000/ghế/ngày	

2	Thay ra giường thêm			10.000/lần	
TIÊM NGỪA VACCIN					
1	TƯ VẤN		50,000	50,000	
2	VIÊM MÀNG NÃO MÔ CẦU ACYW-135		1,750,000	1,750,000	
3	VIÊM MÀNG NÃO MÔ CẦU B&C		270,000	270,000	
4	THỦY ĐẬU (TRÁI RẠ)		920,000	920,000	
			830,000	830,000	
5	SỞI - QUAI BỊ - RUBELLA		455,000	455,000	
			250,000	250,000	
6	NGỪA DẠI		230,000	230,000	
			340,000	340,000	
7	VIÊM NÃO NHẬT BẢN B		770,000	770,000	
8	NGỪA VIÊM GAN SIÊU VI B NGƯỜI LỚN		150,000	150,000	
9	NGỪA CÚM NGƯỜI LỚN		330,000	330,000	
			300,000	300,000	
			340,000	340,000	
10	TIÊU CHẢY (do Rotavirus)		840,000	840,000	
11	PHẾ CẦU KHUẨN		900,000	900,000	
12	CÁC BỆNH DO PHẾ CẦU		1,220,000	1,220,000	
			1,490,000	1,490,000	
13	VACXIN 6 TRONG 1(BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN - VIÊM GAN B - BẠI LIỆT - HIB)		1,020,000	1,020,000	
			1,000,000	1,000,000	
14	VACXIN 4 TRONG 1 (BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN - BẠI LIỆT)		490,000	490,000	
15	NGỪA UNG THƯ DO HPV		2,850,000	2,850,000	
16	BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN		670,000	670,000	

17	NGỪA VIÊM GAN A + B		580,000	580,000	
18	SỐT XUẤT HUYẾT		1,060,000	1,060,000	
19	NÃO MÔ CẦU TUÝP B		1,630,000	1,630,000	
20	NGỪA ZONA THẦN KINH		3,520,000	3,520,000	
21	NGỪA VIRUS RSV		4,550,000	4,550,000	

CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ399, NQ11)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
	CẤP CỨU				
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [CC]	532,500	-	-	
2	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400	-	-	
3	Đặt nội khí quản	600,500	-	-	
4	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600,500	-	-	
5	Thay ống nội khí quản	600,500	-	-	
6	Mở khí quản cấp cứu	759,800	-	-	
7	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759,800	-	-	
8	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế] [CC]	625,000	-	-	
9	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế] [CC,TE]	625,000	-	-	
10	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]) [CC,TE]	625,000	-	-	
11	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	-	-	
12	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	-	-	
13	Sử dụng Antidote trong điều trị ngộ độc cấp	-	300,000	300,000	
14	Giải độc mhiễm độc ma túy cấp	-	450,000	450,000	
15	Điều trị hạ Kali / Canxi máu	-	180,000	180,000	
16	Khám bệnh cấp cứu	45,000	-	120,000	

17	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	418,500	-	-	
18	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	257,100	-	-	
19	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	257,100	-	-	
20	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	257,100	-	-	
21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	222,300	-	-	
22	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	222,300	-	-	
23	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	222,300	-	-	
24	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	222,300	-	-	
25	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [CC]	18,600	-	30,000	
26	Theo dõi monitor/ 1 giờ	-	50,000	50,000	
27	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [CC]	101,800	-	-	
28	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273,500	-	-	
29	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	-	-	
30	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100	-	-	
31	Rửa dạ dày cấp cứu [CC]	152,000	-	-	
32	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [CC]	622,500	-	-	
33	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	-	-	
34	Đặt ống thông dạ dày [CC]	101,800	-	-	
35	Thụt tháo	92,400	-	-	
	Thở Oxy	-	-	-	
36	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	-	-	
37	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	-	-	
38	Oxy III (>3 l/p)	2.700/giờ	-	-	
39	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	-	-	
40	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	-	-	
41	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	-	-	

42	Khí dung thuốc qua máy thở (một lần)	27,500	-	-	
43	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	
44	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][CC]	64,300	-	70,000	Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
45	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][CC]	89,500	-	100,000	
46	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][CC]	121,400	-	130,000	
47	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][CC]	148,600	-	160,000	
48	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][CC]	193,600	-	200,000	
49	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][CC]	275,600	-	275,600	
50	Thay băng bỏng (1 Lần)	-	50,000-100,000	50,000 - 100,000	
51	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,CC]	194,700	-	220,000	
52	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][CC]	269,500	-	280,000	
53	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu][dưới 10cm,CC]	289,500	-	300,000	
54	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][CC]	354,200	-	360,000	
	Tiêm thuốc	-	-	-	
55	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [CC]	15,100	-	20,000	
56	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15,100	-	20,000	
57	Tiêm tĩnh mạch [CC,TE]	15,100	-	20,000	
58	Nẹp cố định xương cẳng tay	-	30,000	30,000	
59	Nẹp cố định xương cẳng chân	-	30,000	30,000	
60	Nẹp cố định xương đùi	-	50,000	50,000	
61	Điện tim thường [CC]	39,900	-	60,000	
62	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	-	-	
63	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [CC]	153,700	-	-	
64	Chọc hút khí màng phổi	162,900	-	-	
65	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	-	183,000	183,000	

66	Chọc dịch tủy sống [CC]	126,900	-	-	
67	Lấy dị vật họng miệng	43,100	-	-	
68	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [CC]	16,000	-	20,000	
69	Thử thai (Quick stick)	-	30,000	30,000	
70	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][CC]	24,800	-	-	
71	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685,500	-	-	
72	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	-	-	
73	Đặt catheter động mạch [nhi][CC]	578,500	-	-	
74	Đặt catheter động mạch [CC]	1,400,500	-	-	
75	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)[CC]	885,800	-	-	
76	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện [CC]	532,400	-	-	
77	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [CC]	40,300	-	-	
78	Bóp bóng ambu qua mặt nạ [CC]	248,500	-	-	
	Chuyển viện các bệnh viện tuyến trên	Số lít xăng sử dụng	Thành tiền		
	Nhóm I :				
79	BV Phạm Ngọc Thạch [2.2]	2.2		132,000	
80	BV Bình Dân [2.4]	2.4		144,000	
81	BV Nhi Đồng I [2.2]	2.2		132,000	
82	BV Nguyễn Tri Phương [2.4]	2.4		144,000	
83	BV Nguyễn Trãi [2.8]	2.8		168,000	
84	BV Tai Mũi Họng [2.4]	2.4		144,000	
85	BV 7A [2.4]	2.4		144,000	
86	BV An Bình [2.4]	2.4		144,000	
87	BV Truyền Máu Huyết Học [2.8]	2.8		168,000	
88	BV Y Học Dân Tộc [2]	2.0		120,000	
89	BV 30/4 [2.4]	2.4		144,000	

90	BV ĐK Vạn Hạnh [2.4]	2.4		144,000	
91	BV Mắt [2.4]	2.4		144,000	
92	BV Da liễu [2.4]	2.4		144,000	
93	BV Chấn Thương Chỉnh Hình [2.4]	2.4		144,000	
94	BV Hoàn Mỹ (Phan Xích Long)[2.4]	2.4	Số lít dầu sử dụng x đơn giá	144,000	
95	BV Nhiệt Đới [3.2]	3.2		192,000	
96	BV Từ Dũ [2.8]	2.8		168,000	
97	BV Nhi Đồng II [3.4]	3.4		204,000	
98	BV Nhân Dân Gia Định [3.2]	3.2		192,000	
99	BV Sài Gòn [3.2]	3.2		192,000	
100	BV Ung Bướu [3.2]	3.2		192,000	
101	BV An Sinh [3.2]	3.2		192,000	
102	BV Triều An [3.6]	3.6		216,000	
103	BV Tâm Thần (TPHCM) [3]	3.0		180,000	
104	BV 175 [3.6]	3.6		216,000	
105	BV Quận 8 [3.6]	3.6		216,000	
106	BV Tâm Thần (Cơ sở Lê Minh Xuân) [8]	8.0		480,000	
107	BV Xuyên Á [8]	8.0		480,000	
108	BV Quốc Tế Sài Gòn [2.8]	2.8		168,000	
109	BV Nhi Đồng Thành Phố [6]	6.0		360,000	
110	BV Dã Chiến Củ Chi			900,000	
111	BV Dã Chiến Cần Giờ			1,560,000	
112	BV Dã Chiến Số 16 (Quận 7)			480,000	
113	BV Dã Chiến Số 14 (Huế)			144,000	
	Nhóm II :				
114	BV Đại Học Y Dược [1.8]	1.8		108,000	
115	BV Hùng Vương [1.6]	1.6		96,000	
116	BV Răng Hàm Mặt (Nguyễn Chí Thanh) [1.6]	1.6		96,000	

117	BV Chợ Rẫy [1.6]	1.6		96,000	
118	BV Trưng Vương [1.6]	1.6		96,000	
119	BV Thống Nhất [1]	1.0	Số lít dầu	60,000	
120	BV Chỉnh Hình & Phục Hồi Chức năng [1]	1.0	sử dụng x đơn giá	60,000	
121	BV 115 [1.8]	1.8		108,000	
122	Viện Tim TP.HCM [1.8]	1.8		108,000	
123	BV Bưu Điện [1.4]	1.4		84,000	
124	BV Mê Kông [1.6]	1.6		96,000	
125	BV Ngoại Thần Kinh Quốc Tế [1.4]	1.4		84,000	
	VẬN CHUYỂN DỊCH VỤ				
126	Vận chuyển dịch vụ ngoại viện	-	20,000/km	20,000/km	
127	Điều dưỡng đi kèm	-	150,000	150,000	
128	Bác sỹ đi kèm	-	250,000	250,000	
129	Xe chờ (cứ 30 phút tính thêm)	-	30,000	30,000	
	CẤP CỨU NGOẠI VIỆN				
1	CẤP CỨU NGỪNG TUẦN HOÀN		458,000		
2	BÓP BÓNG AMBU QUA MẶT NẠ		203,000		
3	THỞ MÁY DƯỚI 6 GIỜ		200,000		
4	THỞ MÁY DƯỚI TỪ 6 GIỜ ĐẾN DƯỚI 12 GIỜ		350,000		
5	THỞ MÁY TỪ 12 GIỜ TRỞ LÊN		600,000		
6	THỞ OXY SONDE MŨI		50,000		
7	THỞ OXY MASK		100,000		
8	ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN		555,000		
9	SỐC ĐIỆN PHÁ RUNG NHĨ, CƠN NHỊP TIM NHANH		200,000		
10	SỐC ĐIỆN CẤP CỨU CÓ KẾT QUẢ		200,000		
11	HÚT ĐÀM NHỚT		50,000		
12	THEO DÕI MONITOR		50,000		
13	ĐO SPO2 - MẠCH		20,000		

14	BƠM TIÊM ĐIỆN		200,000		
15	THÔNG TIỂU (Chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)		100,000		
16	RỬA DẠ DÀY		773,500		
17	ĐIỆN TÂM ĐỒ		45,900		
18	ĐO ĐƯỜNG HUYẾT		30,000		
19	TIÊM BẮP		20,000		
20	TIÊM DƯỚI DA		20,000		
21	TIÊM TĨNH MẠCH		30,000		
22	TRUYỀN TĨNH MẠCH		30,000		
23	ĐẶT ỐNG THÔNG DẠ DÀY CÓ TÚI NUÔI ĂN		100,000		
24	ĐỠ ĐẺ NGÔI NGƯỢC		927,000		
25	ĐỠ ĐẺ THƯỜNG NGÔI CHỎM		675,000		
26	ĐỠ ĐẺ TỪ SINH ĐÔI TRỞ LÊN		1,114,000		
27	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI < 5 CM		200,000		
28	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		300,000		
29	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI < 5CM		300,000		
30	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		400,000		
31	CẮT CHỈ		50,000		
32	CÔNG KHÁM CẤP CỨU VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI NHÀ		200,000		
33	GIÁ VẬN CHUYỂN XE CẤP CỨU, CHUYỂN VIỆN VÀ ĐƯA ĐÓN BN THEO YÊU CẦU		20.000/km		
34	CHUYỂN NHỊP BẰNG THUỐC HIỆU QUẢ		Thực chi		
35	CỐ ĐỊNH GÃY XƯƠNG SƯỜN		Thực chi		
KHOA KHÁM BỆNH					
1	Khám bệnh trong giờ	45,000	-	-	
2	Khám bệnh ngoài giờ	-	120,000	120,000	

3	Khám bệnh BHYT ngoài giờ	-	75,000	75,000	
4	Điện tim thường	39,900	-	60,000	
5	Đo chức năng hô hấp	144,300	-	200,000	
6	Test giãn phế quản (broncho modilator test) [Test hồi phục phế quản]	190,800	-	250,000	
7	Ghi điện cơ	135,300	-	200,000	
8	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135,300	-	200,000	
9	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135,300	-	200,000	
10	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135,300	-	250,000	
11	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	-	20,000	20,000	
12	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	-	20,000	20,000	
13	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	-	20,000	20,000	
KHOA NHI					
1	Khám nhi trong giờ	45,000	-	-	-
2	Khám nhi ngoài giờ	-	-	120,000	-
3	Khí dung thuốc thở máy	27,500	-	-	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	-	-	
5	Khí dung mũi họng	27,500	-	40,000	
6	Xông họng	-	-	40,000	-
7	Hút đờm hầu họng	14,100	-	60,000	-
8	Rửa mũi	-	50,000	50,000	-
9	Rửa rốn	-	50,000	50,000	-
10	Vận động trị liệu hô hấp	-	60,000	60,000	-
11	Khám sức khỏe nhi	-	75,000	75,000	-
12	Đặt sonde hậu môn	92,400	-	-	-
13	Thông tiểu	101,800	-	-	-

14	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	-	120.000 / ngày	-
15	Điện tim thường	39,900	-	60,000	-
16	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	-	20,000	-
17	Đặt ống thông dạ dày [Nhi]	101,800	-	-	-
18	ĐO BILIRUBIN QUA DA	-	50,000	50,000	-
19	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	-	-	-
20	Tư vấn hen	-	50,000	50,000	-
21	Đo chức năng hô hấp	-	260,000	260,000	-
22	Dao động xung ký (IOS) có test giãn phế quản	-	260,000	260,000	-
23	Dao động xung ký (IOS) không có test giãn phế quản	-	260,000	260,000	-
24	Test giãn phế quản (broncho modilator test)[Test hồi phục phế quản Nhi]	190,800	-	250,000	-
25	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625,000	-	-	-
26	Đặt nội khí quản	600,500	-	-	-
27	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600	-	30,000	-
28	Khám tư vấn dinh dưỡng	-	100,000	100,000	-
29	Thủ thuật lấy đàm khí quản làm kháng sinh đồ	-	70,000	70,000	-
30	Tiền công chăm sóc, theo dõi điều trị ngoại trú trong ngày ≤ 4h	-	100,000	100,000	-
31	Tiền công chăm sóc, theo dõi điều trị ngoại trú trong ngày ≥ 4h	-	200,000	200,000	-
32	Tiêm bắp thịt	15,100	20,000	20,000	-
33	Tiêm tĩnh mạch	15,100	20,000	20,000	-
34	Truyền tĩnh mạch	25,500	30,000	30,000	-
NỘI SOI					
1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276,500	-	-	
2	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493,800	-	-	

3	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317,000	-	-	
4	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352,100	-	-	
5	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468,800	-	-	
6	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	-	-	
7	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323,500	-	-	
8	Nội soi ổ bụng	907,500	-	-	
9	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,095,300	-	-	
10	Phụ thu nội soi dạ dày - tá tràng / trực tràng ngoài giờ	-	100,000	100,000	
11	Phụ thu nội soi đại tràng ngoài giờ	-	130,000	130,000	
12	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori	-	760,000	760,000	
13	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê tìm H.Pylori	-	900,000	1,000,000	
14	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê	-	1,500,000	1,630,000	
KHOA NỘI					
1	Khám nội theo yêu cầu	-	200,000	200,000	
2	Điện tim thường	39,900	-	60,000	
3	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	-	-	
4	Đặt ống nội khí quản	600,500	-	-	
5	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	-	-	
6	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	-	20,000	
7	Rửa bàng quang	230,500	-	-	
8	Đặt sonde bàng quang	101,800	-	-	
9	Đặt ống thông dạ dày	101,800	-	-	
10	Đặt ống thông hậu môn	92,400	-	-	
11	Hút đờm hầu họng	14,100	-	-	
12	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][Nội]	64,300	-	-	
13	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][Nội]	89,500	-	-	
14	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][Nội]	121,400	-	-	

15	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][Nội]	148,600	-	-	
16	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][Nội]	193,600	-	-	
17	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][Nội]	275,600	-	-	
18	Theo dõi monitor [Nội]	-	50,000	50,000	
19	Thay băng bỏng (1 Lần)	-	50.000-100.000	50.000-100.000	
20	Chọc dịch màng bụng	153,700	-	-	
21	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	-	-	
22	Chọc hút khí màng phổi	162,900	-	-	
23	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	-	-	
24	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	-	-	
25	Oxy III (3-5 l/p)	2.700/giờ	-	-	
26	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	-	-	
27	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	-	-	
28	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	-	-	
29	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	-	-	
30	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [Nội]	18,600	-	30,000	
31	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế][nội]	625,000	-	-	
32	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế][Nội]	625,000	-	-	
33	Quần áo người bệnh	-	190,000	190,000	
KHOA SẢN					
I	**PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA SẢN**				
	PHÒNG KHÁM				
1	Khám phụ sản	45,000	-	120,000	-
2	Khám tư vấn hiếm muộn	-	150,000	150,000	-
3	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	-	420,000	-
4	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	-	189,000	-
5	Phụ thu tiền thuốc phá thai	-	-	500,000	-

6	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611,000	-	840,000	-
7	Hút thai từ 5-6 tuần	-	-	630,000	-
8	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [6 - 8T]	429,500	-	730,000	-
9	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [8 - 10T]	429,500	-	1,050,000	-
10	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [10 <12T]	429,500	-	1,550,000	-
11	Nạo hút thai từ 12 đến dưới 14 tuần	-	1,850,000	1,850,000	-
12	Nạo hút thai từ 14 đến 16 tuần	-	2,600,000	2,600,000	-
13	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	-	520,000	-
14	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700,200	-	,7,8,9,10,11+thêm 50,000	
15	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,265,200	-	1,265,200	-
16	Tháo vòng yêu cầu		300,000	300,000	-
17	Tháo dụng cụ tử cung khó	-	300,000	300,000	-
18	Đặt dụng cụ tử cung	-	400,000	400,000	-
19	Đặt dụng cụ tử cung [newChoice Solverline Cu 380 Ag]	-	2,000,000	200,000	-
20	Trích áp xe tầng sinh môn [gây tê]	873,000	-	1,000,000	-
21	Làm cửa tuyến Bartholine	-	1,000,000	1,000,000	-
22	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	-	1,000,000	-
23	Bóc nang tuyến Bartholin [gây tê]	1,369,400	-	1,309,000	-
24	Bóc nhân xơ vú [gây tê]	1,079,400	-	1,050,000	-
25	Soi cổ tử cung	68,100	-	300,000	-
26	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	-	500,000	-
27	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạn	191,500	-	1,000,000	-
28	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500	-	400,000	-
29	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	-

30	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][SẢN]	64,300	-	70,000	Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
31	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][SẢN]	89,500	-	100,000	
32	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][SẢN]	121,400	-	130,000	
33	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][SẢN]	148,600	-	160,000	
34	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][SẢN]	193,600	-	200,000	
35	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][SẢN]	275,600	-	275,600	
36	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,SẢN]	194,700	-	220,000	-
37	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn [Sản]	889,700	-	758,000	-
38	Trích áp xe vú [Sản]	251,500	-	420,000	-
39	Trích nang naboth	-	262,000	262,000	-
40	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 1 que	-	300,000	300,000	-
41	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	-	500,000	500,000	-
42	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,754,800	-	2,100,000	-
43	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	-	100,000	-
44	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh [gây tê]	885,400	-	820,000	-
45	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	-	610,000	-
46	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	-	300,000	-
47	Chọc ối điều trị đa ối	825,800	-	760,000	-
48	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825,800	-	760,000	-
49	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	-	-	-
50	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1,535,600	-	-	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	Hút thai dưới siêu âm	522,000	-	480,000	-

52	Rửa bàng quang [Sản]	230,500	-	209,000	Chưa bao gồm hóa chất
53	Khí dung mũi họng	27,500	-	40,000	-
54	Điện tim thường	39,900	-	60,000	-
55	Tầm soát trước sinh (TriSure 3)	-	2,600,000	2,600,000	-
56	Tầm soát trước sinh (TriSure 9.5)	-	3,800,000	3,800,000	-
57	Tầm soát trước sinh (TriSure)	-	5,300,000	5,300,000	-
58	Trích áp xe phần mềm lớn [Sản;gây tê]	218,500	-	197,000	-
59	Tầm soát liên cầu khuẩn (GBS)	-	500,000	500,000	-
60	Tầm soát ung thư cổ tử cung (Max Prep)	-	500,000	500,000	-
61	Tầm soát HPV định type (Sản)	-	500,000	500,000	-
62	Bộ đôi tầm soát ung thư CTC (Max prep + HPV)	-	1,000,000	1,000,000	-
	SẢN KHOA	-	-	-	
63	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786,700	-	-	-
64	Đỡ đẻ thường theo yêu cầu	-	-	1,000,000	-
65	Giác hút	1,141,900	-	-	-
66	Forceps	1,141,900	-	-	-
67	May tầng sinh môn sau sanh	-	-	520,000	-
68	May tầng sinh môn sau sanh thẩm mỹ theo yêu cầu	-	-	1,250,000	-
69	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,191,900	-	-	-
70	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,510,300	-	-	-
71	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,116,800	-	-	-
72	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	2,538,800	-	-	-
73	Khâu vòng cổ tử cung	582,500	-	-	-
74	Tắm trẻ - chăm sóc rốn trẻ sơ sinh	-	50,000	50,000	-
75	Làm thuốc âm đạo (không tính thuốc)	-	50,000	50,000	-
76	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682,500	2,000,000	-	-
77	Tầm soát dị tật bẩm sinh (gói 3 bệnh)	-	320,000	320,000	-

78	Tầm soát dị tật bẩm sinh (gói 5 bệnh)	-	540,000	540,000	-
79	Xỏ lỗ tai	-	50,000	50,000	-
80	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	-	120.000 / ngày	
81	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101,800	-	-	
82	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	-	-	
	PHỤ KHOA	-	-	-	
83	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	-	-	
84	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1,569,000	-	-	
85	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400	-	-	
86	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,501,900	-	2,501,900	
87	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	1,959,100	-	-	
88	Khoét chóp cổ tử cung	3,019,800	-	-	
89	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	2,305,100	-	-	
90	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	-	20,000	
91	Đặt sonde bàng quang [S]	101,800	-	-	
92	Cấy que tránh thai Implanon NXT	-	2,600,000	2,600,000	
93	Thở oxy	-	-	-	
94	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	-	-	
95	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	-	-	
96	Oxy III (>3 l/p)	2.700/giờ	-	-	
97	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	-	-	
98	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	-	-	
II	**PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA GMHS**	-	-	-	
99	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,604,800	-	-	
100	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1,773,600	-	-	
101	Phẫu thuật lấy thai lần đầu theo yêu cầu	-	2,000,000	2,000,000	
102	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,376,200	-	-	
103	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2,631,000	-	-	

104	Phẫu thuật lấy thai lần 2 hay lần 3 theo yêu cầu	-	2,500,000	2,500,000	
105	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8,104,200	-	-	
106	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	-	-	
107	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2,651,700	-	-	
108	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,308,300	-	-	
109	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	3,536,400	-	-	
110	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,308,300	-	-	
111	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	3,536,400	-	-	
112	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,308,300	-	-	
113	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	3,536,400	-	-	
114	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,939,300	-	-	
115	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4,168,300	-	-	
116	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	3,396,600	-	-	
117	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,197,200	-	-	
118	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,503,300	-	-	
119	Cắt cụt cổ tử cung	3,019,800	-	-	
120	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	2,305,100	-	-	
121	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	4,157,300	-	-	
122	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3,217,800	-	-	
123	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	2,651,700	-	-	
124	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,503,300	-	-	
125	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,503,300	-	-	
126	Cắt u vú lành tính [Sản]	3,135,800	-	-	
127	Cắt u vú lành tính [gây tê][Sản]	2,595,700	-	-	
128	Khâu tử cung do nạo thủng	3,054,800	-	-	
129	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	2,475,900	-	-	
130	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,521,300	-	-	

131	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3,191,500	-	-	
132	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,455,100	-	-	
133	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800	-	-	
134	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2,872,900	-	-	
135	Phẫu thuật Lefort	3,055,800	-	-	
136	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	2,495,000	-	-	
137	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	-	-	
138	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	2,249,700	-	-	
139	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	-	-	
140	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,455,100	-	-	
141	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,545,300	-	-	
142	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	3,636,100	-	-	
143	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,503,300	-	-	
144	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,990,300	-	-	
145	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	5,155,200	-	-	
146	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,503,300	-	-	
147	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,739,300	-	-	
148	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3,578,900	-	-	
149	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	4,570,200	-	-	
150	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) [gây tê]	3,211,000	-	-	
151	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5,142,900	-	-	
152	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	3,783,200	-	-	

153	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900	-	-	
154	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	2,751,200	-	-	
155	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5,206,200	-	-	
156	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	3,713,100	-	-	
157	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,849,400	-	-	
158	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	3,576,400	-	-	
159	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [Sản]	5,204,600	-	-	
160	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
161	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	-	-	
162	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo	700,200	-	-	
163	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	-	-	
164	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	-	-	
165	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	-	-	
166	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	3,888,600	-	-	
167	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3,054,800	-	-	
168	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7,279,100	-	-	
169	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,815,100	-	-	
170	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	5,932,700	-	-	
171	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,594,800	-	-	
172	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	2,782,400	-	-	
173	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	-	-	
174	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5,503,300	-	-	

175	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,503,300	-	-	
176	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,503,300	-	-	
177	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300	-	-	
178	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,437,300	-	-	
179	Phẫu thuật Crossen	4,444,300	-	-	
180	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	3,670,500	-	-	
181	Phẫu thuật Manchester	3,681,000	-	-	
182	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	3,504,000	-	-	
183	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,932,800	-	-	
184	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	2,212,300	-	-	
185	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,892,800	-	-	
186	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	2,177,000	-	-	
187	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [Sản]	3,001,800	-	-	
188	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê][Sản]	2,260,800	-	-	
189	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,949,800	-	-	
190	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	2,407,800	-	-	
191	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Sản]	4,142,300	-	-	
192	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	3,456,900	-	-	
193	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,541,300	-	-	
194	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	3,767,500	-	-	
195	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4,541,300	-	-	
196	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	3,767,500	-	-	
197	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,982,300	-	-	

198	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5,990,300	-	-	
199	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polyp buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	-	-	
200	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,990,300	-	-	
201	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	-	-	
202	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,990,300	-	-	
203	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	-	-	
204	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5,395,300	-	-	
205	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5,186,800	-	-	
206	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,970,800	-	-	
207	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	-	-	
208	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	2,104,300	-	-	
209	Cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	-	-	
210	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1,535,600	-	-	
211	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	-	-	
212	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1,716,500	-	-	
213	Gây mê khác	868,900	-	-	
214	Lấy dị vật âm đạo	653,700	-	-	
215	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][Sản]	24,800	-	-	
216	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Sản]	16,000	-	20,000	
217	Xét nghiệm tầm soát tổn thương tiền ung thư cổ tử cung (PP Thiprep Pap Test)	-	600,000	600,000	
218	Quần áo sơ sinh	-	150,000	150,000	
219	Dụng cụ vệ sinh	-	15,000	15,000	
220	Tiêm ngừa HBIG cho trẻ sơ sinh (ImmunoHBs 180UI/1ml)	-	2,000,000	2,000,000	
221	Áo Ống	-	60,000	60,000	
222	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,941,100	-	-	

223	Hút thai từ 5-6 tuần có tiền mê	-	1,686,000	1,686,000	
224	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [6 - 8T] có tiền mê	-	2,045,500	2,045,500	
225	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [8 - 10T] có tiền mê	-	2,367,000	2,367,000	
226	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [10<12T] có tiền mê	-	2,867,000	2,867,000	
	KHOA NHA				
	NHỔ RĂNG VÀ TIỂU PHẪU THUẬT				
1	Nhổ răng sữa	46,600	-	100,000	
2	Nhổ chân răng sữa	46,600	-	100,000	
3	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239,500	-	500,000	
4	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	-	300,000	
5	Nhổ răng thừa	239,500	-	300,000	
6	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	-	200,000	
7	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	-	500,000	
8	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	-	500,000	
9	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	-	700,000	
10	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	-	700,000	
11	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	-	500,000	
12	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	-	200,000	
13	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	-	300,000	
14	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	-	300,000	
15	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	-	150,000	
16	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	-	250,000	
17	Chích áp xe lợi	-	200,000	200,000	
18	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	-	200,000	
19	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	-	1,000,000	
20	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	-	800,000	800,000	

21	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][RHM]	194,700	-	210,000	
22	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][RHM]	269,500	-	270,000	
23	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][RHM]	289,500	-	300,000	
24	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][RHM]	354,200	-	350,000	
25	Phẫu thuật cắt cuống răng	-	700,000	700,000	
26	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	
27	Cắt lợi xơ cho răng mọc	-	200,000	200,000	
	ĐIỀU TRỊ RĂNG				
28	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	-	313,000	
29	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	-	500,000	
30	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	-	500,000	
31	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500	-	700,000	
32	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor (phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt)	-	650,000	650,000	
33	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	-	500,000	
34	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455,500	-	1,500,000	
35	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	-	1,500,000	
36	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631,000	-	1,600,000	
37	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	-	1,600,000	
38	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	-	1,900,000	
39	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	-	1,900,000	

40	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	-	1,900,000	
41	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	-	1,900,000	
42	Điều trị tủy răng số 8 hàm trên	-	2,000,000	2,000,000	
43	Điều trị tủy răng số 8 hàm dưới	-	1,900,000	1,900,000	
44	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	-	500,000	
45	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	-	700,000	
46	Trám răng thẩm mỹ	-	500,000	500,000	
47	Điều trị tủy lại	987,500	-	1,700,000	
48	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	-	600,000	600,000	
49	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	-	700,000	
50	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	-	700,000	
51	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	-	700,000	
52	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	-	-	1,200,000	
53	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	-	1,400,000	
54	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	-	1,400,000	
55	Nhổ răng số 8 thường	-	400,000	400,000	
56	Nhổ răng số 8 biến chứng khít hàm	-	700,000	700,000	
57	Trám bít hố rãnh	-	450,000	450,000	
58	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	-	600,000	600,000	
	THẨM MỸ NHA KHOA				
I	**RĂNG GIẢ THÁO LẮP**				
1	RĂNG VIỆT NAM		450.000 / Răng		
2	RĂNG NHỰA NGOẠI		550.000 / Răng		
3	RĂNG COMPOSITE		700.000 / Răng		
4	RĂNG SỨ		1.200.000 / Răng		

5	RĂNG GIẢ TOÀN HÀM		-		
	RĂNG VIỆT NAM		5.000.000 / Hàm		
	RĂNG NGOẠI		6.000.000 / Hàm		
	RĂNG COMPOSITE		9.000.000 / Hàm		
	RĂNG SỨ		10.000.000 / Hàm		
6	HÀM KHUNG		-		
	HÀM KHUNG KIM LOẠI THƯỜNG		1.500.000 / Hàm		
	HÀM KHUNG KIM LOẠI TITAN		2,000.000 / Hàm		
7	HÀM KHUNG LIÊN KẾT (Attachment)		2,000.000 / Hàm		
8	HÀM NHỰA DẺO		-		
	BÁN HÀM		1.700.000 / Hàm		
	TOÀN HÀM		2,800.000 / Hàm		
9	ĐỆM HÀM		680.000 / Hàm		
10	VÁ HÀM GÃY, NỨT		680.000 / Hàm		
11	ĐẶT LƯỚI		-		
	LƯỚI VIỆT NAM		350.000 / Lưới		
	LƯỚI NGOẠI		650.000 / Lưới		
12	CHỈNH ĐAU		130.000 / Lần		
13	THÊM MÓC		400.000 / Móc		
II	**RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH**		-		
14	MÃO KIM LOẠI THƯỜNG		850.000 / đơn vị		
15	MÃO KIM LOẠI TITAN		1.200.000 / đơn vị		
16	MÃO SỨ - KIM LOẠI THƯỜNG		1.200.000 / đơn vị		
17	MÃO SỨ - KIM LOẠI TITAN		1.800.000 / đơn vị		
18	MÃO SỨ TOÀN BỘ		4.000.000 / đơn vị		
19	CÙI GIẢ ĐÚC		650.000 / đơn vị		
20	PHỤC HỒI THÂN RĂNG + CHỐT CHÂN RĂNG		750.000 / đơn vị		
21	THÁO CHỐT + MÃO		300.000 / chốt		

22	CẮT CẦU RĂNG (1ĐV)		350.000 / đơn vị		
23	GẮN LẠI PHỤC HÌNH CỐ ĐỊNH 1 ĐƠN VỊ		350.000 / đơn vị		
24	TẨY TRẮNG RĂNG		1.200.000 / hàm		
25	THÊM 1 ỐNG THUỐC TẨY		350.000 / ống		
26	CẶP MÁNG TẨY		450.000 / Cặp		
	KHOA TAI MŨI HỌNG				
I	**NHÓM TAI**				
1	Lấy dị vật tai [đơn giản][1 bên]	70,300	-	100,000	
2	Lấy dị vật tai [đơn giản][2 bên]	70,300	-	160,000	
3	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [1 bên]	70,300	-	100,000	
4	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [2 bên]	70,300	-	120,000	
5	Làm thuốc tai	22,000	-	60,000	Chưa tính tiền thuốc
6	Chọc hút dịch vành tai [đơn giản]	64,300	-	130,000	
7	Chọc hút dịch vành tai [Phức tạp]	64,300	-	160,000	
8	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	-	250,000	
9	Nam châm		30,000	30,000	
10	Nội soi tai mũi họng [Tai]	40,000	-	80,000	
11	Nội soi tai mũi họng	116,100	-	170,000	
12	Trích rạch màng nhĩ	69,300	-	130,000	
13	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500	-	700,000	
14	Cắt polyp ống tai [gây tê][GM]	2,122,100	-	-	
15	Thông vòi nhĩ	98,300	-	150,000	
16	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500	-	150,000	
17	Bơm hơi vòi nhĩ [2 bên]	126,500	-	200,000	
18	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
19	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][1 bên]	580,400	-	1,000,000	
20	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][2 bên]				

21	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
22	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	2,989,000	-	-	
23	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [1 bên]	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
24	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]	2,976,800	-	-	
25	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
26	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	2,976,800	-	-	
27	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
28	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	2,976,800	-	-	
29	Cắt bỏ vành tai thừa (1 bên) [đơn giản]	-	2,500,000	2,500,000	
30	Cắt bỏ vành tai thừa (1 bên) [phức tạp]	-	3,000,000	3,000,000	
31	Cắt bỏ vành tai thừa (2 bên)	-	3,500,000	3,500,000	
32	Khâu vết rách vành tai	194,700	-	300,000	
33	Vá lỗ tai 1 bên	-	500,000	500,000	
34	Vá lỗ tai 2 bên	-	1,000,000	1,000,000	
35	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [1 bên]	-	2,500,000	2,500,000	
36	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [2 bên]	-	3,500,000	3,500,000	
37	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1,075,700	-	1,500,000	
38	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4,944,000	-	-	Chưa bg dao siêu âm
39	Đo thính lực đơn âm	49,500	120,000	120,000	
40	Đo nhĩ lượng	34,500	80,000	80,000	
41	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34,500	50,000	50,000	
42	Đo âm ốc tai (OAE)	-	100,000	100,000	
43	Phụ thu Đo thính lực đơn âm	-	70,500	70,500	
44	Phụ thu Đo nhĩ lượng	-	45,500	45,500	
45	Phụ thu Đo phản xạ cơ bàn đạp	-	15,500	15,500	
46	Xỏ lỗ tai 1 bên	-	250,000	250,000	

47	Xỏ lỗ tai 2 bên	-	400,000	400,000	
48	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874,800	-	1,200,000	
49	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1,385,400	-	-	
II	**NHÓM MŨI XOANG**	-	-	-	
50	Rửa mũi	-	50,000	50,000	-
51	Nội soi tai mũi họng [Mũi]	40,000	-	80,000	-
52	Phương pháp Proetz	69,300	-	70,000	-
53	Khí dung mũi họng	27,500	-	50,000	Chưa tính tiền thuốc
54	Sinh thiết hốc mũi	138,500	-	-	-
55	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321,400	-	-	-
56	Nhét bấc mũi trước	139,000	-	200,000	-
57	Nhét bấc mũi sau	139,000	-	200,000	-
58	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900	-	250,000	-
59	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500	-	900,000	-
60	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	-	1,200,000	1,200,000	
61	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	-	500,000	500,000	
62	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545,500	-	550,000	
63	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1,601,900	-	-	
64	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	942,000	-	-	-
65	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	-	200,000	-
66	Chọc rửa xoang hàm	310,500	-	310,500	-
67	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1,326,200	-	-	-
68	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương [TMH]	2,804,100	-	-	-
69	Phẫu thuật rò sống mũi	7,715,300	-	-	-
70	Phẫu thuật nạo sàng hàm	-	3,000,000	3,000,000	-
71	Cắt polyp mũi	-	2,500,000	2,500,000	-
72	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489,500	-	-	-

73	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705,900	-	-	Chưa tính tiền thuốc
74	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,981,800	-	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
75	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	2,033,900	-	3,500,000	-
76	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4,211,900	-	-	-
77	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3,526,900	-	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
78	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3,526,900	-	-	-
79	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3,526,900	-	-	-
80	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,646,800	-	2,000,000	-
81	Bẻ cuốn mũi	165,500	-	450,000	-
82	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165,500	-	450,000	-
83	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900	-	489,900	-
84	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500	-	800,000	-
85	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3,180,600	-	-	-
86	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3,180,600	-	-	-
87	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,658,900	-	-	Đã bao gồm cả dao Hummer.
88	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	-	300,000	-
89	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	-	400,000	-
90	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	-	-	-
91	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4,211,900	-	-	-
92	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	-	-	-
93	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4,211,900	-	-	-
94	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	-	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
95	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	-	-	
96	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4,211,900	-	-	

97	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4,211,900	5,211,900	5,211,900	
98	Phụ thu phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	-	1,000,000	-	
99	Gây mê khác	868,900	-	-	
III	**NHÓM HỌNG THANH QUẢN**	-	-	-	
100	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400	-	321,400	
101	Nội soi tai mũi họng [Họng]	40,000	-	80,000	
102	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3,045,800	-	-	
103	Lấy dị vật hạ họng	43,100	-	80,000	
104	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295,500	-	300,000	
105	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	771,900	-	900,000	
106	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	295,500	-	300,000	
107	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	771,900	-	900,000	
108	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295,500	-	300,000	
109	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3,045,800	-	3,045,800	
110	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771,900	-	900,000	
111	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404,900	-	600,000	
112	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400	-	1,100,000	
113	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1,217,100	2,217,000	2,217,000	
114	Phụ thu phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	-	1,000,000	-	
115	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3,340,900	-	3,500,000	
116	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm [TMH,TE,GM]	3,397,900	-	-	
117	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344,200	-	800,000	
118	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771,900	-	1,500,000	
119	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000	-	200,000	
120	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1,075,700	-	1,500,000	
121	Sinh thiết vùng khoang miệng	-	350,000	350,000	
122	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400	-	200,000	

123	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545,500	-	550,000	
124	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500	-	550,000	
125	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545,500	-	550,000	
126	Hút đờm hầu họng	14,100	-	60,000	
127	Bơm thuốc thanh quản	22,000	-	100,000	Chưa bao gồm thuốc
128	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27,500	-	50,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
129	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759,800	-	-	
130	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34,500	-	100,000	
131	Sinh thiết u họng miệng	138,500	-	150,000	
132	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2,487,100	4,487,100	4,487,100	
133	Phụ thu phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	-	2,000,000	-	
134	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1,075,700	-	1,075,700	
135	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1,658,900	4,858,900	4,858,900	
136	Phụ thu phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	-	3,200,000	-	
137	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	-	1,000,000	1,000,000	
138	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	-	3,000,000	3,000,000	
IV	**NHÓM ĐẦU CỔ**				
139	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm [Đơn giản]	-	400,000	400,000	-
140	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm [Phức tạp]		700,000	700,000	
141	Cắt u nháy Đơn giản	-	700,000	700,000	-
142	Cắt u nháy Phức tạp	-	1,000,000	1,000,000	-
143	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3,340,900	-	-	-
144	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	1,598,927	-	-	-
145	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	-	250,000	-
146	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2,928,100	-	2,928,100	-
147	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [TMH]	2,767,900	-	-	-

148	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê][TMH]	2,149,000	-	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
149	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [TMH]	5,204,600	-	-	-
150	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê][TMH]	4,304,000	-	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
151	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1,322,100	-	-	-
152	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1,322,100	-	-	-
153	Cắt u phần mềm vùng cổ [TMH,GM]	2,928,100	-	-	-
154	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	-	-	-
155	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	-	-	-
156	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm [TE,GM]	1,208,800	-	-	-
157	Cắt u da vùng mặt, tạo hình. [TE,GM]	1,322,100	-	-	-
158	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê][TMH]	874,800	-	-	-
159	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê][TMH]	1,385,400	-	-	-
160	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê][TMH]	874,800	-	2,000,000	-
161	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê][TMH]	1,385,400	-	-	-
162	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt [TMH,TE,GM]	3,720,600	-	-	-
163	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [TMH]	3,720,600	-	-	-
164	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500	-	250,000	-
165	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	-	230,000	
166	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm][TMH]	64,300	-	70,000	Chỉ áp dụng bệnh nhân ngoại trú
167	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	-
168	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm][TMH]	194,700	-	300,000	-

169	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm][TMH]	269,500	-	400,000	-
170	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm][TMH]	289,500	-	400,000	-
171	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm][TMH]	354,200	-	500,000	-
	KHOA MẮT				
1	Đo khúc xạ máy	12,700	-	20,000	-
2	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	-	45,000	-
3	Đo nhãn áp	31,600	-	40,000	-
4	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41,900	-	50,000	-
5	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	-	75,000	-
6	Siêu âm mắt	69,700	-	80,000	-
7	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	-	50,000	-
8	Bơm rửa lệ đạo	41,200	-	50,000	-
9	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	61,500	-	85,000	-
10	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	-	130,000	-
11	Lấy dị vật kết mạc	71,500	-	85,000	-
12	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [giác mạc nông, 1 mắt]	99,400	-	110,000	-
13	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [giác mạc sâu, 1 mắt]	359,500	-	400,000	-
14	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	-	110,000	-
15	Cắt bỏ những u nhỏ, kyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	153,000	-	190,000	-
16	Cắt bỏ chắp có bọc	85,500	-	110,000	-
17	Tiêm dưới kết mạc	55,000	-	70,000	chưa bg thuốc
18	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	-	70,000	chưa bg thuốc
19	Rửa cùng đồ	48,300	-	65,000	AD cho 1M hoặc 2M
20	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600	-	65,000	-

21	Lấy calci kết mạc	40,900	-	55,000	-
22	Cắt u da mi không ghép	812,100	-	970,000	-
23	PT u tái tạo bờ mi	-	-	910,000	-
24	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960,200	-	1,300,000	-
25	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930,200	-	-	-
26	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1,083,600	-	-	chưa bg chi phí màng ối
27	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học[gây mê]	1,632,200	-	-	chưa bg chi phí màng ối
28	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1,083,600	-	-	chưa bg chi phí màng ối
29	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	-	1,300,000	1,300,000	-
30	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698,800	-	-	-
31	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	877,000	-	-	-
32	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1,188,600	-	-	-
33	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1,387,000	-	-	-
34	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1,351,400	-	-	-
35	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1,572,200	-	-	-
36	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1,833,000	-	-	-
37	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2,068,800	-	-	-
38	PT Quặm (Pana, Guenod, Nataf, trabut)	-	1,650,000	1,650,000	-
39	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,402,600	-	-	-
40	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	-	950,000	-
41	Khâu cò mi, tháo cò	452,400	-	500,000	-
42	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	-	1,100,000	-
43	Chữa bỏng mắt do hàn điện	30,900	-	50,000	-
44	Chữa bỏng mắt do hóa chất	-	130,000	130,000	-

45	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	-	50,000	-
46	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	-	50,000	-
47	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	chỉ a/d cho BN ngoại trú
48	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40,300	-	50,000	-
49	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40,300	-	50,000	-
50	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	-	50,000	-
51	Khâu da mi đơn giản	897,100	-	1,100,000	-
52	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	-	1,100,000	-
53	Cắt u kết mạc không vá	768,600	-	960,000	-
54	Vá da tạo hình mi	1,194,100	-	1,200,000	-
55	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	Cộng thêm tiền phụ thu PT : 2.000.000
56	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,344,100	-	-	Chưa bg đầu cắt
57	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,202,600	-	-	-
58	Gọt giác mạc đơn thuần	860,200	-	-	-
59	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830,200	-	-	-
60	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1,220,300	-	-	-
61	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763,600	-	-	-
62	Rạch áp xe mi	218,500	-	-	-
63	Cắt bỏ túi lệ	930,200	-	1,000,000	-
64	Rạch áp xe túi lệ	218,500	-	-	-
65	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,344,100	-	-	Chưa bg đầu cắt
66	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	69,400	-	80,000	-
67	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900	-	130,000	-
68	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680,200	-	-	Chưa bg đầu cắt bao sau

69	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	570,300	-	-	-
70	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2,020,300	-	-	Chưa bg thể thủy tinh nhân tạo
71	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,722,100	-	-	Chưa bg thể thủy tinh nhân tạo
72	Đo sắc giác	80,600	-	90,000	-
73	Siêu âm bán phần trước	241,500	-	220,000	-
74	Soi góc tiền phòng	60,000	-	75,000	-
75	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,561,900	-	-	Chưa bg chi phí màng
76	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	-	55,000	-
77	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151,000	-	190,000	-
78	Dây truyền dịch + kim bướm	-	20,000	20,000	
79	Truyền manitol 250ml	-	55,000	55,000	
80	Bóc giả mạc	99,400	-	-	
81	Bóc sợi giác mạc	99,400	-	-	
82	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,252,600	-	-	
83	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	342,400	-	-	
84	Mở bao sau đục bằng laser	289,500	-	-	
85	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222,300	-	-	
86	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Mắt]	16,000	-	20,000	
	PHẪU THUẬT PHACO				
I	**Đối với kính Sensar (mềm)**				
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	
3	Giá kính Sensar (mềm)	2,200,000	-	-	
II	**Đối với kính LLASHP60-PL**	5,752,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	

2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	
3	Giá kính LLASHP60-PL (mềm)	3,000,000	-	-	
III	**Đối với kính HOYA Vivinex iSert XC1**	5,712,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	
3	Giá kính HOYA (mềm)	2,960,000	-	-	
IV	**Đối với kính HOYA Vivinex iSert XY1**	5,752,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	
3	Giá kính Micropure	3,000,000	3,300,000	3,300,000	
4	Phụ thu tiền kính	-	300,000	300,000	
NGOẠI KHOA					
I	**CƠ - XƯƠNG - KHỚP**				
1	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	-
2	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][NG]	64,300	-	70,000	Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
3	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][NG]	89,500	-	100,000	
4	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][NG]	121,400	-	130,000	
5	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][NG]	148,600	-	160,000	
6	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][NG]	193,600	-	200,000	
7	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][NG]	275,600	-	275,600	
8	Thay băng bỏng	-	-	50.000-100.000	-
9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618,300	-	650,000	-
10	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	-	490,000	-
11	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể][NG[	262,900	-	290,000	-

12	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	-	290,000	-
13	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	-	-	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	Điện tim thường	39,900	-	60,000	-
15	Thụt tháo phân	92,400	-	-	-
16	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	-	230,000	-
17	Tiêm cân gan chân	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
18	Tiêm khớp gối	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
19	Tiêm khớp cổ chân	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
20	Tiêm khớp cổ tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
21	Tiêm khớp khuỷu tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
22	Tiêm khớp vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
23	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
24	Tiêm hội chứng DeQuervain	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
25	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
26	Tiêm gân gấp ngón tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
27	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
28	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
29	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
30	Tiêm gân gót	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
31	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
32	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
33	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
34	Trích rạch áp xe nhỏ [NG]	218,500	-	230,000	-
35	Trích áp xe phần mềm lớn [NG]	218,500	-	230,000	-
36	Hút dịch khớp gối	129,600	-	120,000	-
37	Hút dịch khớp khuỷu	129,600	-	120,000	-
38	Hút dịch khớp cổ chân	129,600	-	120,000	-
39	Hút dịch khớp cổ tay	129,600	-	120,000	-

40	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	-	120,000	-
41	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,NG]	194,700	-	220,000	-
42	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][NG]	269,500	-	280,000	-
43	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][dưới 10cm,NG]	289,500	-	310,000	-
44	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][NG]	354,200	-	360,000	-
45	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,602,500	-	-	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây
46	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,602,500	-	-	-
47	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,602,500	-	-	-
48	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Ngoại]	16,000	-	-	-
49	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu] [Ng]	24,800	-	-	-
50	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4,594,500	-	-	
II	**TIM MẠCH-LỒNG NGỰC**				
51	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [ĐG]	2,396,200	-	-	-
52	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,381,300	-	-	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài
53	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	-	-	-
54	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300	-	-	-
55	Đặt nội khí quản	600,500	-	-	-
III	**UNG BƯỚU**				
56	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294,500	-	-	-
57	Cắt bướu < 2cm	-	350,000	350,000	-
58	Cắt bướu 2-5 cm	-	700,000	700,000	-
59	Cắt bướu >5cm	-	1,400,000	1,400,000	-
60	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [NG]	1,208,800	-	-	-

61	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [GM]	771,000	-	-	-
62	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	-	-	-
63	Cắt u phần mềm vùng cổ [NG,GM]	2,928,100	-	-	-
64	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771,000	-	-	-
65	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2,140,700	-	-	-
66	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3,311,900	-	-	-
67	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê]	2,436,100	-	-	-
68	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3,300,700	-	-	-
69	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2,396,200	-	-	-
70	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3,311,900	-	-	-
71	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	2,436,100	-	-	-
72	Cắt u vú lành tính	3,135,800	-	-	-
73	Cắt u vú lành tính [gây tê][NG]	2,595,700	-	-	-
74	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1,385,400	-	-	-
75	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874,800	-	-	-
76	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874,800	-	-	-
77	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2,140,700	-	-	
78	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	-	-	-
79	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4,944,000	-	-	Chưa bg dao siêu âm
80	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,434,500	-	-	-
81	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600	-	-	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
82	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,955,600	-	-	
83	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,620,900	-	-	
84	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,620,900	-	-	
85	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4,561,600	-	-	
86	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600	-	-	
87	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu â	6,955,600	-	-	
88	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
89	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3,620,900	-	-	
90	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4,743,900	-	-	
91	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,561,600	-	-	

92	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	4,561,600	-	-	
93	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,561,600	-	-	
94	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,561,600	-	-	
95	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2,396,200	-	-	0
96	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2,396,200	-	-	
97	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	6,168,600	-	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
98	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	6,168,600	-	-	
99	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	6,168,600	-	-	
100	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	6,168,600	-	-	
101	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	6,168,600	-	-	
102	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	6,168,600	-	-	
103	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nh	6,168,600	-	-	
104	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6,168,600	-	-	
105	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8,193,400	-	-	
106	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8,193,400	-	-	
107	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	6,168,600	-	-	
108	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	8,193,400	-	-	
109	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,743,900	-	-	
110	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,743,900	-	-	
111	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
112	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
113	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
114	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
115	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
116	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
IV	**LAO VÀ BỆNH PHỔI**	-	-	-	
117	Chọc dò dịch màng phổi [Ng]	153,700	-	-	

118	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4,287,100	-	-	
119	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4,287,100	-	-	
120	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3,226,900	-	-	
121	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	2,493,700	-	-	
122	Nạo vét hạch D1	4,287,100	-	-	
123	Nạo vét hạch D2	4,287,100	-	-	
124	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3,226,900	-	-	
125	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	2,493,700	-	-	
126	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3,226,900	-	-	
127	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	2,493,700	-	-	
128	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3,226,900	-	-	
129	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	2,493,700	-	-	
130	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,226,900	-	-	
131	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2,493,700	-	-	
132	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,925,900	-	-	
133	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1,696,400	-	-	
V	**TIÊU HOÁ - BỤNG**	-	-	-	
134	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,683,900	-	-	
135	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2,276,100	-	-	
136	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,683,900	-	-	
137	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	2,276,100	-	-	
138	Mở bụng thăm dò	2,683,900	-	-	
139	Mở bụng thăm dò [gây tê]	2,276,100	-	-	
140	Thông bàng quang	101,800	-	-	
141	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200	-	-	
142	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,396,200	-	-	
143	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,833,400	-	-	
144	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	2,104,300	-	-	
145	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3,142,500	-	-	
146	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	2,432,400	-	-	
147	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,434,500	-	-	
148	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,596,600	-	-	
149	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,434,500	-	-	
150	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,596,600	-	-	

151	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,596,600	-	-	
152	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,434,500	-	-	
153	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,683,900	-	-	
154	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	2,276,100	-	-	
155	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,816,900	-	-	
156	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2,276,400	-	-	
157	Phẫu thuật Longo	2,507,900	-	-	
158	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,816,900	-	-	
159	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	2,276,400	-	-	
160	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,816,900	-	-	
161	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2,276,400	-	-	
162	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,816,900	-	-	
163	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê; không thuốc]	2,276,400	-	-	
164	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2,816,900	-	-	
165	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	2,276,400	-	-	
166	Đóng hậu môn nhân tạo	4,764,100	-	-	
167	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	-	-	
168	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2,276,100	-	-	
169	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,816,900	-	-	
170	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2,276,400	-	-	
171	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,816,900	-	-	
172	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2,276,400	-	-	
173	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,816,900	-	-	
174	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900	-	-	
175	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2,276,400	-	-	
176	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,509,500	-	-	
177	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	1,509,500	-	-	
178	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,941,100	-	-	
179	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,941,100	-	-	
180	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	-	-	
181	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,993,400	-	-	

182	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,815,900	-	-	
183	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
184	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,815,900	-	-	
185	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
186	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3,663,800	-	-	
187	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,663,800	-	-	
188	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4,663,800	-	-	
189	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4,663,800	-	-	
190	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4,663,800	-	-	
191	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4,663,800	-	-	
192	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,663,800	-	-	
193	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,815,900	-	-	
194	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
195	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,941,100	-	-	
196	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,941,100	-	-	
197	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,941,100	-	-	
198	Cắt túi thừa đại tràng	3,993,400	-	-	
199	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,683,900	-	-	
200	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	2,276,100	-	-	
201	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4,747,100	-	-	
202	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây tê]	3,692,400	-	-	
203	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4,663,800	-	-	
204	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,941,100	-	-	
205	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,941,100	-	-	
206	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,941,100	-	-	
207	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,993,400	-	-	
208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,815,900	-	-	
209	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
210	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3,663,800	-	-	
211	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2,815,900	-	-	
212	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	

213	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3,663,800	-	-	
214	Lấy dị vật trực tràng	3,993,400	-	-	
215	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4,663,800	-	-	
216	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100	-	-	
217	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê]	3,692,400	-	-	
218	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,745,200	-	-	
219	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,815,900	-	-	
220	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2,277,400	-	-	
221	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,815,900	-	-	
222	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2,277,400	-	-	
223	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,815,900	-	-	
224	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2,277,400	-	-	
225	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	-	-	
226	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,818,700	-	-	
227	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2,818,700	-	-	
228	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500	-	-	
229	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2,432,400	-	-	
230	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3,136,900	-	-	
231	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,818,700	-	-	
232	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,815,900	-	-	
233	Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
234	Cắt túi thừa tá tràng	2,815,900	-	-	
235	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
236	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,993,400	-	-	
237	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,434,500	-	-	
238	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,434,500	-	-	
239	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	-	-	
240	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3,136,900	-	-	
241	Mở thông dạ dày	2,683,900	-	-	
242	Mở thông dạ dày [gây tê]	2,276,100	-	-	
243	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	2,745,200	-	-	
244	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,745,200	-	-	

245	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,993,400	-	-	
246	Cắt đoạn dạ dày	5,495,300	-	-	
247	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5,495,300	-	-	
248	Cắt dạ dày hình chêm	3,993,400	-	-	
249	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,993,400	-	-	
250	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5,141,100	-	-	
251	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500	-	-	
252	Tháo lồng ruột non	2,705,700	-	-	
253	Tháo xoắn ruột non	2,705,700	-	-	
254	Đóng mở thông ruột non	3,993,400	-	-	
255	Cắt u mạc treo ruột	5,141,100	-	-	
256	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4,068,200	-	-	
257	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4,663,800	-	-	
258	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4,068,200	-	-	
259	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,434,500	-	-	
260	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5,100,100	-	-	
261	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5,100,100	-	-	
262	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5,100,100	-	-	
263	Nối tắt ruột non - ruột non	4,764,100	-	-	
264	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,764,100	-	-	
265	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4,663,800	-	-	
266	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,705,700	-	-	
267	Cắt nhiều đoạn ruột non	5,100,100	-	-	
268	Cắt ruột non hình chêm	3,993,400	-	-	
269	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,993,400	-	-	
270	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,434,500	-	-	
271	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4,663,800	-	-	
272	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,917,900	-	-	
273	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]	2,367,100	-	-	
274	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3,993,400	-	-	
275	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,705,700	-	-	
276	Gỡ dính sau mổ lại	2,705,700	-	-	
277	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,705,700	-	-	
278	Nối vị tràng	2,917,900	-	-	

279	Nối vị tràng [gây tê]	2,367,100	-	-	
280	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,512,900	-	-	
281	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2,816,800	-	-	
282	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3,512,900	-	-	
283	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,512,900	-	-	
284	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2,816,800	-	-	
285	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,512,900	-	-	
286	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2,816,800	-	-	
287	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,512,900	-	-	
288	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	2,816,800	-	-	
289	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,512,900	-	-	
290	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	2,816,800	-	-	
291	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,512,900	-	-	
292	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2,816,800	-	-	
293	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,512,900	-	-	
294	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2,816,800	-	-	
295	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3,433,300	-	-	
296	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3,433,300	-	-	
297	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3,433,300	-	-	
298	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3,433,300	-	-	
299	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,434,500	-	-	
300	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,434,500	-	-	
301	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7,279,100	-	-	
302	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7,279,100	-	-	
303	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2,396,200	-	-	
304	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,721,300	-	-	
305	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,663,800	-	-	
306	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,503,300	-	-	
307	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	586,300	-	-	
308	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659,900	-	-	
309	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2,705,700	-	-	
310	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3,993,400	-	-	

311	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4,102,500	-	-	
312	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4,747,100	-	-	
313	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [gây tê]	3,692,400	-	-	
314	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4,747,100	-	-	
315	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [gây tê]	3,692,400	-	-	
316	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2,434,500	-	-	
VI	**GAN-MẬT-TỤY**	-	-	-	
317	Cắt chỏm nang gan	3,433,300	-	-	
318	Cắt thùy gan trái	9,075,300	-	-	
319	Cắt hạ phân thùy 2	9,075,300	-	-	
320	Cắt hạ phân thùy 3	9,075,300	-	-	
321	Cắt hạ phân thùy 6	9,075,300	-	-	
322	Cắt hạ phân thùy 7	9,075,300	-	-	
323	Cắt gan nhỏ	9,075,300	-	-	
324	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3,433,300	-	-	
325	Lấy bỏ u gan	9,075,300	-	-	
326	Cắt lọc nhu mô gan	9,075,300	-	-	
327	Dẫn lưu áp xe gan	3,142,500	-	-	
328	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	2,432,400	-	-	
329	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3,142,500	-	-	
330	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	2,432,400	-	-	
331	Cầm máu nhu mô gan	5,861,600	-	-	
332	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,861,600	-	-	
333	Lấy máu tụ bao gan	5,861,600	-	-	
334	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,434,500	-	-	
335	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,434,500	-	-	
336	Cắt túi mật	4,993,100	-	-	
337	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	-	-	
338	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,970,100	-	-	
339	Mở thông túi mật	2,396,200	-	-	

340	Nối mật ruột bên - bên	4,870,100	-	-	
341	Nối mật ruột tận - bên	4,870,100	-	-	
342	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3,431,900	-	-	
343	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4,281,900	-	-	
344	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,434,500	-	-	
345	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	3,431,900	-	-	
346	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,781,900	-	-	
347	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,955,100	-	-	
348	Cắt bỏ nang tụy	4,955,100	-	-	
349	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,955,100	-	-	
350	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,917,900	-	-	
351	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]	2,367,100	-	-	
352	Nối nang tụy với dạ dày	2,917,900	-	-	
353	Nối nang tụy với dạ dày [gây tê]	2,367,100	-	-	
354	Nối nang tụy với hỗng tràng	2,917,900	-	-	
355	Nối nang tụy với hỗng tràng [gây tê]	2,367,100	-	-	
356	Nối tụy ruột	4,870,100	-	-	
357	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4,955,100	-	-	
358	Cắt lách bệnh lý	4,943,100	-	-	
359	Cắt lách do chấn thương	4,943,100	-	-	
360	Cắt lách bán phần	4,943,100	-	-	
361	Khâu vết thương lách	3,433,300	-	-	
362	Rửa bàng quang [NG]	230,500	-	240,000	
363	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,621,100	-	-	
364	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	3,676,400	-	-	
365	Lấy sỏi bàng quang	4,569,100	-	-	
366	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3,546,600	-	-	
367	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6,140,200	-	-	
368	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	4,734,100	-	-	
369	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	1,096,500	-	-	
370	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	-	-	
371	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1,475,400	-	-	
372	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	-	-	
373	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6,140,200	-	-	

374	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê]	4,734,100	-	-	
375	Cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	-	-	
376	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2,035,200	-	-	
377	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2,396,200	-	-	
378	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	-	-	
379	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500	-	-	
380	Cắt nang thừng tinh hai bên	3,300,700	-	-	
381	Cắt nang thừng tinh một bên	2,140,700	-	-	
382	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	-	-	
383	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2,035,200	-	-	
384	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1,509,500	-	-	
385	Cắt u lành dương vật	2,396,200	-	-	
386	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,456,700	-	-	
387	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,509,500	-	-	
388	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,509,500	-	-	
389	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,490,900	-	-	
390	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2,035,200	-	-	
391	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	-	-	
392	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2,035,200	-	-	
393	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,509,500	-	-	
394	Nong da bao qui đầu	-	-	-	
395	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,503,300	-	-	
396	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,920,900	-	-	
397	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	1,475,400	-	-	
398	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,920,900	-	-	
399	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1,475,400	-	-	
400	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,569,100	-	-	
401	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	3,546,600	-	-	
402	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4,497,100	-	-	
403	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,501,900	-	-	
404	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1,959,100	-	-	
405	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5,204,600	-	-	

406	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
407	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	-	450,000	
408	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600	-	450,000	
409	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000	-	370,000	
410	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000	-	300,000	
411	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	-	300,000	
412	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749,600	-	800,000	
413	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659,600	-	720,000	
414	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659,600	-	720,000	
415	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	-	720,000	
416	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659,600	-	720,000	
417	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	-	-	
418	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	-	400,000	
419	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	-	400,000	
420	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	-	400,000	
421	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
422	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
423	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
424	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
425	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
426	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372,700	-	400,000	
427	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700	-	400,000	
428	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	-	270,000	
429	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000	-	270,000	
430	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000	-	270,000	
431	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257,000	-	400,000	
432	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372,700	-	400,000	
433	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	-	250,000	
434	Nẹp bột đùi - bàn chân	-	600,000	600,000	
435	Nẹp bột cẳng chân - bàn chân	-	430,000	430,000	
436	Nẹp bột cánh tay - bàn tay	-	430,000	430,000	
437	Nẹp bột cẳng tay - bàn tay	-	430,000	430,000	
438	Nẹp bột cổ - bàn tay	-	400,000	400,000	

439	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000	-	400,000	
440	Tháo bột (Cột sống/Lưng/ Khớp háng/Xương đùi/Xương chậu)	-	67,500	75,000	
441	Tháo bột các loại	-	56,000	65,000	
442	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	3,411,300	-	-	
443	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3,411,300	-	-	
444	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	-	-	
445	Cắt u bao gân	2,140,700	-	-	
446	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [GM]	1,456,700	-	-	
447	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3,011,900	-	-	
448	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2,390,200	-	-	
449	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500	-	-	
450	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4,102,500	-	-	
451	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4,102,500	-	-	
452	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3,302,900	-	-	
453	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
454	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,923,600	-	-	
455	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	3,184,700	-	-	
456	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,226,900	-	-	
457	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2,493,700	-	-	
458	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3,226,900	-	-	
459	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]	2,493,700	-	-	
460	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,226,900	-	-	
461	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	2,493,700	-	-	
462	Thương tích bàn tay phức tạp	5,204,600	-	-	
463	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
464	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3,011,900	-	-	
465	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	2,390,200	-	-	
466	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2,698,800	-	-	
467	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	2,698,800	-	-	
468	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,698,800	-	-	
469	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cẳng tay]	3,994,900	-	-	
470	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê][cắt cụt cẳng tay]	3,175,400	-	-	

471	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
472	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [trẻ em]	3,878,000	-	-	
473	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
474	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
475	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
476	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
477	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5,105,100	-	-	
478	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]	4,357,800	-	-	
479	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4,102,500	-	-	
480	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
481	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
482	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
483	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3,411,300	-	-	
484	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3,411,300	-	-	
485	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cánh tay]	3,994,900	-	-	
486	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê][cắt cụt cánh tay]	3,175,400	-	-	
487	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	-	-	
488	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,102,500	-	-	
489	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	-	-	
490	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4,102,500	-	-	
491	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [NG]	3,720,600	-	-	
492	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4,102,500	-	-	
493	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659,600	-	720,000	
494	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500	-	-	
495	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4,102,500	-	-	
496	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4,102,500	-	-	
497	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3,044,900	-	-	
498	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	2,583,600	-	-	
499	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4,102,500	-	-	
500	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4,102,500	-	-	
501	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5,474,500	-	-	
502	Phẫu thuật vết thương khớp	3,011,900	-	-	
503	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2,390,200	-	-	
504	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	-	-	

505	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3,175,400	-	-	
506	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3,226,900	-	-	
507	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [gây tê]	2,493,700	-	-	
508	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5,105,100	-	-	
509	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	4,357,800	-	-	
510	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,302,900	-	-	
511	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2,604,700	-	-	
512	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
513	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
514	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
515	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
516	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4,102,500	-	-	
517	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4,102,500	-	-	
518	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4,102,500	-	-	
519	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4,102,500	-	-	
520	Kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,474,500	-	-	
521	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4,102,500	-	-	
522	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4,102,500	-	-	
523	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3,433,300	-	-	
524	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4,102,500	-	-	
525	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4,102,500	-	-	
526	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4,102,500	-	-	
527	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4,102,500	-	-	
528	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4,102,500	-	-	
529	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4,102,500	-	-	
530	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4,102,500	-	-	
531	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4,102,500	-	-	
532	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4,102,500	-	-	
533	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4,102,500	-	-	
534	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4,102,500	-	-	
535	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4,102,500	-	-	
536	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4,102,500	-	-	
537	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4,102,500	-	-	
538	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4,102,500	-	-	

539	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4,102,500	-	-	
540	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4,324,900	-	-	
541	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	3,577,600	-	-	
542	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4,102,500	-	-	
543	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4,102,500	-	-	
544	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500	-	-	
545	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500	-	-	
546	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4,324,900	-	-	
547	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	3,577,600	-	-	
548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,324,900	-	-	
549	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	3,577,600	-	-	
550	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,324,900	-	-	
551	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	3,577,600	-	-	
552	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4,324,900	-	-	
553	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [gây tê]	3,577,600	-	-	
554	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4,324,900	-	-	
555	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	3,577,600	-	-	
556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4,102,500	-	-	
557	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4,002,600	-	-	
558	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]	3,262,000	-	-	
559	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4,002,600	-	-	
560	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	3,262,000	-	-	
561	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3,011,900	-	-	
562	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2,390,200	-	-	
563	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4,102,500	-	-	
564	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4,324,900	-	-	
565	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	3,577,600	-	-	
566	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4,324,900	-	-	
567	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	3,577,600	-	-	
568	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4,102,500	-	-	
569	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4,102,500	-	-	
570	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
571	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4,102,500	-	-	

572	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,474,500	-	-	
573	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4,497,100	-	-	
574	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500	-	-	
575	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4,781,900	-	-	
576	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4,781,900	-	-	
577	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,596,600	-	-	
578	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,596,600	-	-	
579	Gây mê khác	868,900	-	-	
580	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	-	-	
581	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
582	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,302,900	-	-	
583	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2,604,700	-	-	
584	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3,302,900	-	-	
585	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2,604,700	-	-	
586	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3,302,900	-	-	
587	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2,604,700	-	-	
588	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,302,900	-	-	
589	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,604,700	-	-	
590	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,302,900	-	-	
591	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	2,604,700	-	-	
592	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900	-	-	
593	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2,149,000	-	-	
594	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	-	-	
595	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4,304,000	-	-	
596	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	-	-	
597	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4,304,000	-	-	
598	Gỡ dính gân	3,302,900	-	-	
599	Gỡ dính gân [gây tê]	2,604,700	-	-	
600	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3,011,900	-	-	
601	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	2,390,200	-	-	
602	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3,011,900	-	-	
603	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	2,390,200	-	-	
604	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3,302,900	-	-	
605	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2,604,700	-	-	

606	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [GM]	3,302,900	-	-	
607	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2,604,700	-	-	
608	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3,302,900	-	-	
609	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê]	2,604,700	-	-	
610	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,302,900	-	-	
611	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2,604,700	-	-	
612	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3,302,900	-	-	
613	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	2,604,700	-	-	
614	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3,302,900	-	-	
615	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2,604,700	-	-	
616	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/xơ cứng khớp	3,923,600	-	-	
617	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,302,900	-	-	
618	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
619	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,302,900	-	-	
620	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	2,604,700	-	-	
621	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,302,900	-	-	
622	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
623	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,302,900	-	-	
624	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
625	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,302,900	-	-	
626	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	2,604,700	-	-	
627	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3,302,900	-	-	
628	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	2,604,700	-	-	
629	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,923,600	-	-	
630	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	3,184,700	-	-	
631	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,302,900	-	-	
632	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,604,700	-	-	
633	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3,320,600	-	-	
634	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3,320,600	-	-	
635	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3,320,600	-	-	
636	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3,320,600	-	-	
637	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,698,800	-	-	
638	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,698,800	-	-	
639	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900	-	-	

640	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3,226,900	-	-	
641	Tháo bỏ các ngón chân	3,226,900	-	-	
642	Tháo đốt bàn	3,226,900	-	-	
643	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2,396,200	-	-	
644	Phẫu thuật tháo khớp vai	3,011,900	-	-	
645	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]	2,390,200	-	-	
646	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,994,900	-	-	
647	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	3,175,400	-	-	
648	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3,226,900	-	-	
649	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,493,700	-	-	
650	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	-	-	
651	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,092,800	-	-	
652	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	-	-	
653	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,092,800	-	-	
654	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648,200	-	-	
655	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213,400	-	-	
656	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,701,300	-	-	
657	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,566,900	-	-	
658	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,319,300	-	-	
659	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	-	-	
660	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,718,300	-	-	
661	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,595,900	-	-	
662	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,245,200	-	-	
663	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	-	-	
664	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,415,300	-	-	
665	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,065,600	-	-	
666	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500	-	300,000	
667	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800	-	470,000	

668	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	-	719,800	
669	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	-	719,800	
670	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500	-	-	
VII	**TẠO HÌNH**	-	-	-	
671	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,226,900	-	-	
672	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	2,493,700	-	-	
673	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3,135,800	-	-	
674	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	2,595,700	-	-	
675	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,683,600	-	-	
676	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê]	2,389,900	-	-	
677	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,683,600	-	-	
678	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	2,389,900	-	-	
679	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	-	-	
680	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	2,389,900	-	-	
681	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4,005,600	-	-	
682	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]	2,906,200	-	-	
683	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	3,720,600	-	-	
684	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	3,720,600	-	-	
685	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	3,720,600	-	-	
686	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3,720,600	-	-	
687	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5,449,400	-	-	
688	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	3,720,600	-	-	
689	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	771,000	-	800,000	
690	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771,000	-	800,000	
691	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	812,100	-	-	
692	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500	-	-	
693	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3,226,900	-	-	
694	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè [gây tê]	2,493,700	-	-	
695	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,767,900	-	-	
696	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	2,149,000	-	-	
697	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	3,720,600	-	-	

698	Khâu nối thần kinh khhông sử dụng vi phẫu thuật	3,302,900	-	-	
699	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4,699,100	-	-	
700	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	-	-	
701	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4,699,100	-	-	
702	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	-	-	
703	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4,699,100	-	-	
704	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	-	-	
705	Lấy dị vật	-	300.000-600.000	300.000-600.000	
706	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [bóc móng][gây tê]	893,600	-	893,600	
707	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 1 bên][gây tê]	893,600	-	893,600	
708	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 2 bên][gây tê]	893,600	-	893,600	
709	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452,800	-	452,800	
710	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	889,700	-	889,700	
711	Điều trị bằng Laser CO2	-	400,000	400,000	
712	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
713	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
714	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
715	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
716	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
717	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
718	Phẫu thuật điều trị u dưới móng [gây tê]	893,600	-	893,600	
719	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt [gây tê]	893,600	-	893,600	
720	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	-	300,000	
721	Cắt phymosis [GM]	269,500	-	-	
722	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [mắt cá, chai chân]	-	700,000	700,000	
723	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [u bã đậu]	-	800,000	800,000	
724	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [bướu mỡ]	-	900,000	900,000	
725	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [gây tê]	2,698,800	-	-	
726	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [gây tê]	2,698,800	-	-	
VIII	**TIẾT NIỆU - SINH DỤC**	-	-	-	
727	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5,530,400	-	-	

728	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	4,228,900	-	-	
729	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3,015,000	-	-	
730	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4,596,000	-	-	
731	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4,596,000	-	-	
732	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4,596,000	-	-	
733	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4,596,000	-	-	
734	Nội soi bàng quang tán sỏi	1,345,000	-	-	
735	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1,345,000	-	-	
736	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,596,600	-	-	
737	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1,596,600	-	-	
738	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975,300	-	-	
739	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953,800	-	-	
740	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953,800	-	-	
741	Nội soi bàng quang sinh thiết	720,300	-	-	
742	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,010,000	-	-	
743	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950,500	-	-	
744	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang [NG]	953,800	-	-	
745	Nội soi bàng quang có gây mê [NG]	911,900	-	-	
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN					
I	**ĐÔNG Y**	-	-	-	
1	Khám YHCT	36,500	-	120,000	
2	Khám BHYT ngoài giờ	-	-	75,000	
3	Hào châm (kim ngắn)	76,300	-	76,300	
4	Nhĩ châm	76,300	-	76,300	
5	Cứu	37,000	-	60,000	
6	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37,000	-	60,000	
7	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	-	60,000	
8	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	-	60,000	
9	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	-	60,000	
10	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	-	60,000	
11	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	-	60,000	
12	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	-	60,000	

13	Laser châm	52,100	-	75,000	
14	Điều trị bằng tia hồng ngoại [ĐY]	40,900	-	45,000	
15	Điện châm (kim ngắn)	78,300	-	80,000	
16	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	-	80,000	
17	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	-	80,000	
18	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	-	80,000	
19	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	-	80,000	
20	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	-	80,000	
21	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	-	80,000	
22	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	-	80,000	
23	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	-	80,000	
24	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	-	80,000	
25	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	-	80,000	
26	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	-	80,000	
27	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	-	80,000	
28	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	-	80,000	
	VẬT LÝ TRỊ LIỆU	-	-	-	
29	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14,700	-	50,000	
30	Tập với ròng rọc	14,700	-	50,000	
31	Tập với xe đạp tập	14,700	-	50,000	
32	Điều trị bằng tia hồng ngoại [VLTL]	40,900	-	45,000	
33	Tập vận động thụ động	59,300	-	65,000	
34	Tập vận động có trợ giúp	59,300	-	65,000	
35	Tập vận động có kháng trở	59,300	-	65,000	
36	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	-	65,000	
37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59,300	-	65,000	
38	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59,300	-	65,000	
39	Tập đi với thanh song song	33,400	-	45,000	
40	Tập đi với khung tập đi	33,400	-	45,000	

41	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	-	45,000	
42	Tập đi với gậy	33,400	-	45,000	
43	Tập đi với chân giả trên gối	33,400	-	45,000	
44	Tập đi với chân giả dưới gối	33,400	-	45,000	
45	Tập với thang tường	33,400	-	45,000	
46	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	-	45,000	
47	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	-	65,000	
48	Điều trị bằng các dòng điện xung [VLTL]	44,900	-	45,000	
49	Điều trị bằng từ trường	41,900	-	60,000	
50	Điều trị bằng siêu âm	48,700	-	65,000	
51	Điều trị bằng sóng ngắn	41,100	-	60,000	
52	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [cột sống cổ]	50,800	-	60,000	
53	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [cột sống thắt lưng]	50,800	-	60,000	
54	Điều trị bằng Parafin	46,000	-	50,000	

D. CÁC CẬN LÂM SÀNG

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ399, NQ11)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
XQUANG					
1	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
2	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim][Blondeau + Hirtz]	73,300	-	130,000	
3	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
4	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
5	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim][nghiêng]	73,300	-	130,000	
6	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
7	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim][nghiêng]	73,300	-	130,000	
8	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	

9	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] [chếch mỗi bên]	73,300	-	130,000	
10	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
11	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
12	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
13	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
14	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
15	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
16	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
17	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
18	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
19	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
20	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	
21	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [T-N]	73,300	-	130,000	
22	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
23	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][T-N]	73,300	-	130,000	

24	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
25	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
26	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
27	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
28	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
29	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][xquang phổi thẳng + nghiêng]	105,300	-	160,000	
30	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
31	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
32	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	-	130,000	
33	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	-	70,000	
34	In lại phim Xquang	-	30,000	30,000	
35	XQ Nha KTS (In giấy)	-	40,000	40,000	
36	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300	-	250,000	
37	Chụp X-quang tại giường	73,300	-	-	
CHỤP CT SCANNER					
1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	

2	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 2]	550,100	-	425,000	
3	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [lần 3 trở đi]	550,100	-	425,000	
4	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
5	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
6	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
7	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
8	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
9	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy	550,100	-	850,000	
10	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
11	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	550,100	-	1,000,000	
12	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
13	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	-	1,000,000	
14	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang

15	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
16	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
17	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	-	850,000	
18	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
19	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
20	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	1,000,000	
21	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
22	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	1,000,000	
23	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	-	1,500,000	Chưa bg thuốc cản quang
24	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
25	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	-	850,000	
26	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
27	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	-	1,300,000	Chưa bg thuốc cản quang
28	Phụ thu máy bơm tiêm thuốc cản quang	-	450,000	450,000	
29	In lại phim CT	-	60,000	60,000	

SIÊU ÂM					
1	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	-	90,000	
2	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	-	90,000	
3	Siêu âm tuyến giáp	58,600	-	90,000	
4	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58,600	-	90,000	
5	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	-	90,000	
6	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	-	90,000	
7	Siêu âm dương vật	58,600	-	90,000	
8	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58,600	-	90,000	
9	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	-	90,000	
10	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	-	90,000	
11	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	-	90,000	
12	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	-	230,000	
13	Siêu âm tuyến vú hai bên [MÀU]	-	100,000	130,000	
14	Siêu âm tuyến giáp [màu]	-	100,000	130,000	
15	Siêu âm phần mềm (một vị trí) [màu]	-	100,000	130,000	
16	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [màu]	-	100,000	130,000	
17	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [màu]	-	100,000	130,000	
18	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [màu]	-	100,000	130,000	
19	Siêu âm dương vật [màu]	-	100,000	130,000	
20	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….) [màu]	-	100,000	130,000	

21	Siêu âm các tuyến nước bọt [màu]	-	100,000	130,000	
22	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [màu]	-	100,000	130,000	
23	Siêu âm hạch vùng cổ [màu]	-	100,000	130,000	
24	Siêu âm doppler tim	252,300	-	320,000	
25	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	-	320,000	
26	Siêu âm thai 4 chiều (1 thai)	-	270,000	320,000	
27	Siêu âm thai 4 chiều (2 thai)	-	320,000	370,000	
28	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	252,300	-	320,000	
29	Siêu âm doppler động mạch thận	252,300	-	320,000	
30	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252,300	-	320,000	
31	Siêu âm thai độ mờ da gáy	-	220,000	270,000	
32	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [CC]	252,300	-	-	
33	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [Nhi]	252,300	-	-	
34	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [Nội]	252,300	-	-	
35	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu [CC]	58,600	-	-	
36	Siêu âm tại giường	58,600	-	-	
37	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89,300	-	230,000	
38	Siêu âm đàn hồi mô vú	89,300	-	230,000	
39	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	89,300	-	230,000	
XÉT NGHIỆM					
I. HUYẾT HỌC					

1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	-	80,000	
2	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	-	60,000	
3	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	-	40,000	
4	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	-	35,000	
5	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33,500	-	45,000	
6	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	-	25,000	
7	Thời gian đông máu	13,600	-	25,000	
8	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68,400	-	85,000	
9	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43,500	-	60,000	
10	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss - phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110,300	-	130,000	
11	Phết máu ngoại vi	-	40,000	50,000	
12	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	-	50,000	
13	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	-	40,000	
14	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	24,800	-	55,000	
15	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	-	40,000	

16	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80,500	-	100,000	
17	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	-	110,000	
18	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	-	110,000	
II. NƯỚC TIỂU					
19	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	-	55,000	
20	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	-	55,000	
21	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44,800	-	55,000	
22	Định lượng Protein (niệu)) [NT 24 giờ]	14,400	-	35,000	
23	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	-	50,000	
24	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	-	35,000	
25	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [niệu]	30,200	-	70,000	
III. SINH HÓA					
26	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	-	35,000	
27	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	-	130,000	
28	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	-	40,000	
29	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	-	40,000	
30	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	-	45,000	
31	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	-	40,000	
32	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	-	40,000	
33	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	-	40,000	

34	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	-	35,000	
35	Định lượng Bilirubin trực tiếp [máu]	22,400	-	35,000	
36	Định lượng Bilirubin gián tiếp [máu]	22,400	-	35,000	
37	Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]	22,400	-	35,000	
38	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	-	35,000	
39	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	-	35,000	
40	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	-	35,000	
41	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	-	35,000	
42	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	-	35,000	
43	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	-	70,000	
44	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	-	30,000	
45	Định lượng Mg [Máu]	33,600	-	45,000	
46	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	-	45,000	
47	Định lượng Ferritin	84,100	-	120,000	
48	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	-	50,000	
49	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39,200	-	70,000	
50	Định lượng Troponin I [Troponin I hs]	-	160,000	170,000	
51	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100,900	-	125,000	
52	Định lượng cồn trong máu	33,600	-	90,000	
53	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28,000	-	40,000	

54	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200	-	180,000	
IV. MIỄN DỊCH					
55	HBsAg test nhanh	58,600	-	85,000	
56	HBsAb test nhanh	65,200	-	85,000	
57	HBsAb định lượng	126,400	-	165,000	
58	HBeAg test nhanh	65,200	-	85,000	
59	HCV Ab test nhanh	58,600	-	85,000	
60	HIV Ab test nhanh	58,600	-	100,000	
61	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	41,700	-	90,000	
62	Helicobacter pylori Ab test nhanh	-	100,000	110,000	
63	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	-	210,000	
64	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	-	170,000	
65	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130,500	-	170,000	
66	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156,600	-	200,000	
67	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39,200	-	70,000	
68	Phản ứng CRP	22,400	-	50,000	
69	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56,100	-	75,000	
70	ASO (định lượng)	-	90,000	100,000	
71	Định lượng Cortisol (máu)	95,300	-	110,000	
V. TUYẾN GIÁP					
72	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,300	-	100,000	

73	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,300	-	100,000	
74	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61,700	-	100,000	
VI. DẤU ẤN UNG THƯ					
75	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95,300	-	140,000	
76	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89,700	-	140,000	
77	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95,300	-	140,000	
VII.NỘI TIẾT					
78	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89,700	-	140,000	
79	Định lượng PAPP-A ( )	-	280,000	280,000	
80	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	-	220,000	220,000	
VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
81	Vi nấm soi tươi [huyết trắng]	45,500	-	55,000	
82	Vi nấm soi tươi [nấm da]	45,500	-	55,000	
83	Vi nấm soi tươi [phết họng]	45,500	-	55,000	
84	Vi nấm soi tươi [mẫu bệnh phẩm ống tai]	45,500	-	55,000	
85	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch niệu đạo]	74,200	-	85,000	
86	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch phế quản]	74,200	-	85,000	
87	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch phết họng]	74,200	-	85,000	
88	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch âm đạo]	74,200	-	85,000	
89	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch hậu môn]	74,200	-	85,000	

90	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [máu]	261,000	-	290,000	
91	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [mủ,dịch]	261,000	-	290,000	
92	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [nước tiểu]	261,000	-	290,000	
93	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [phân]	261,000	-	290,000	
94	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [đàm]	261,000	-	290,000	
95	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [mẫu bệnh phẩm ống tai]	261,000	-	290,000	
96	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	-	85,000	
97	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	-	55,000	
98	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	-	55,000	
99	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [máu]	213,800	-	260,000	
100	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [nước tiểu]	213,800	-	260,000	
101	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [đàm]	213,800	-	260,000	
102	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [mủ,dịch]	213,800	-	260,000	
103	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [phân]	213,800	-	260,000	
104	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [mẫu bệnh phẩm ống tai]	213,800	-	260,000	
X. CHẤT GÂY NGHIỆN					
105	Định tính Morphin (test nhanh) [nước tiểu]	44,800	-	90,000	
106	Ma túy tổng hợp [Amphetamine, Codein, Marijuana, Morphine, Heroin]	-	170,000	170,000	
XI. KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH					

107	Xét nghiệm khí máu [Máu]	224,400	-	280,000	
XII. SÀNG LỌC TRƯỚC SINH					
108	Double test [beta hCG, PAAP_A]	-	345,000	420,000	
109	Triple test [beta hCG, AFP, uE3]	-	345,000	420,000	
XÉT NGHIỆM GỬI MẪU					
I. HUYẾT HỌC					
1	OB testing (máu ẩn trong phân)		115,000		
II. NƯỚC TIỂU			-		
2	Thanh thải Creatinine		55,000		
III. SINH HÓA			-		
3	Pro BNP		550,000		
4	Transferrin		90,000		
5	Ceton máu		40,000		
6	Công thức tế bào dịch [Não tủy]		200,000		
7	Công thức tế bào dịch [Tủy sống]		200,000		
8	Công thức tế bào dịch [Màng bụng]		200,000		
9	Công thức tế bào dịch [Màng phổi]		200,000		
10	Phosphatase kiềm (ALP)		60,000		
IV. MIỄN DỊCH			-		
11	Anti HEV-IgG		230,000		
12	Anti HEV-IgM		230,000		
13	Anti HBc Total		220,000		
14	ANA		150,000		

15	Lipase		95,000		
16	Anti CCP (định lượng)		300,000		
17	Anti HCV (Định lượng)		170,000		
18	Anti HAV total		230,000		
19	Anti HAV (IgM)		230,000		
20	Chlamydia trachomatis IgM		175,000		
21	Chlamydia trachomatis IgG		175,000		
22	Xét nghiệm Widal		150,000		
23	Procalcitonin (PCT)		450,000		
24	Syphilis TP IgM/IgG		170,000		
25	IgE		145,000		
26	HbeAb (định lượng)		145,000		
27	Nhuộm hóa mô miễn dịch		900,000		
28	HBc IgM miễn dịch tự động		220,000		
V. TUYẾN GIÁP			-		
29	Anti TPO		170,000		
30	Định lượng Anti _Tg (AntibodyThyroglobuli)		250,000		
VI. DẤU ẤN UNG THƯ			-		
31	Free PSA		230,000		
32	CA72-4 (Dạ dày)		175,000		
33	CYFRA21-1(Phổi)		175,000		

34	Định lượng CA19-9 (Carbonhydrate antigen 19-9) [Máu]		175,000		
35	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]		175,000		
36	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]		175,000		
37	Roma test		460,000		
VII.NỘI TIẾT			-		
38	ACTH		180,000		
39	FSH		105,000		
40	LH		105,000		
41	Progesterone		100,000		
42	Testosterone		105,000		
43	Prolactine		105,000		
44	Insulin		120,000		
45	Estradiol		105,000		
VIII. VI SINH - TẾ BÀO					
46	Giải phẫu bệnh		380,000		
47	Cell Block		320,000		
IX. XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH					
48	Glucose/Dịch		20,000		
49	Albumin/Dịch		35,000		
50	LDH/Dịch		55,000		
51	Ly tâm dịch, chẩn đoán tế bào học		50,000		
52	Đếm tế bào phân loại tế bào		20,000		

X. PCR - SHPT					
53	HBV-DNA (định tính)		230,000		
54	HBV-DNA (định lượng)		320,000		
55	HCV-RNA (định tính)		470,000		
56	HCV-RNA (định lượng)		600,000		
57	PCR lao (đàm/dịch/mủ/khác)		300,000		
58	PCR dịch màng bụng		240,000		
59	PCR dịch màng phổi		240,000		
60	HPV-Định Type		500,000		
XI. HUYẾT THANH					
61	Enchinococcus granulosis IgG		105,000		
62	Strongyloides stercoralis IgG		100,000		
63	Cysticercus cellulosae IgG		100,000		
64	Fasciola sp IgG		100,000		
65	Ascaris lumbricoides IgG		120,000		
66	Sero Filariasis IgG		95,000		
67	Gnathostoma spinigerum IgG		100,000		
68	Toxocara canis IgG		100,000		
69	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		140,000		
70	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		140,000		
71	Angiostrongylus cantonensis IgG		100,000		

72	Trichinella spiralis IgG		120,000		
73	Schitosoma mansoni IgG		120,000		
74	Paragoimus sp		100,000		
75	Clonorchis sinensis IgG		100,000		
76	Entamoeba histolytica IgG		100,000		
77	Cytomegalo virus IgG		120,000		
78	Cytomegalo virus IgM		140,000		
XII. ĐIỆN DI					
79	Điện di Hemoglobin		420,000		

Tân Phú, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Trưởng Phòng TCKT

Trần Thị Kim Loan

Giám đốc

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN PHÚ

Nguyễn Thanh Trường